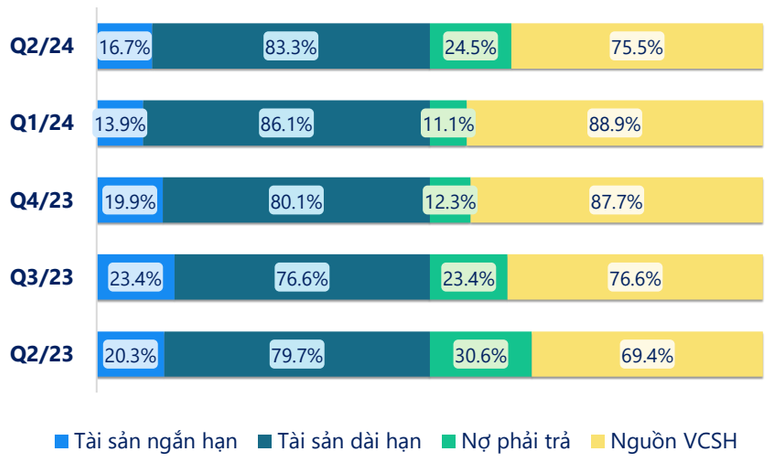
FireAnt

CTCP Thuỷ Điện Miền Nam (HSX: SHP)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,721
SL cổ phiếu LH	101,206,352
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,760
% sở hữu nước ngoài	5.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,623
P/E	15.0
EPS	2,385

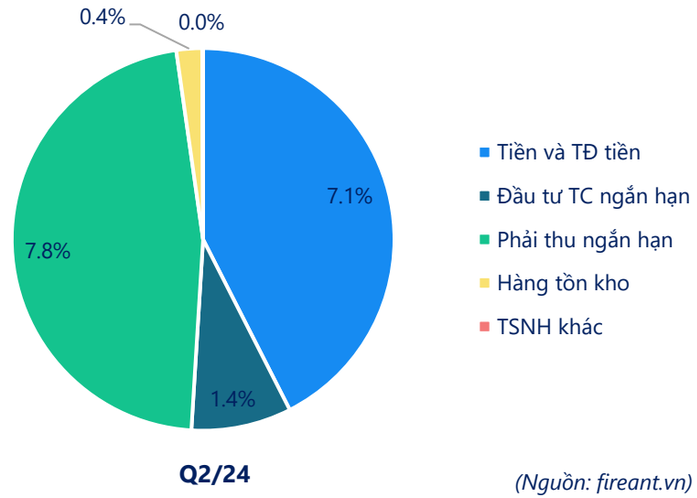
	YTD	1T	3T	6T
SHP	22.8%	0.6%	7.0%	22.2%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



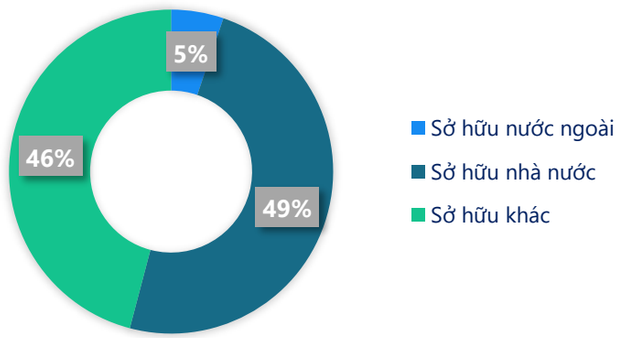
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



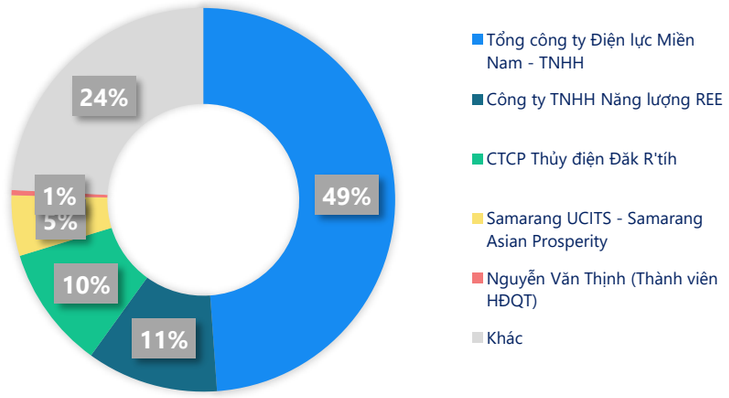
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



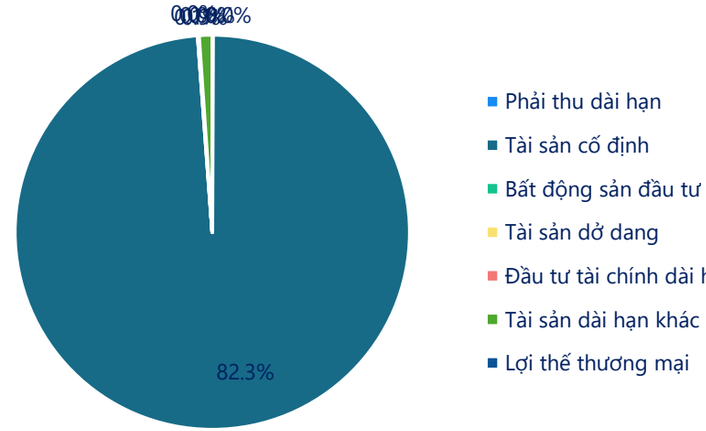
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

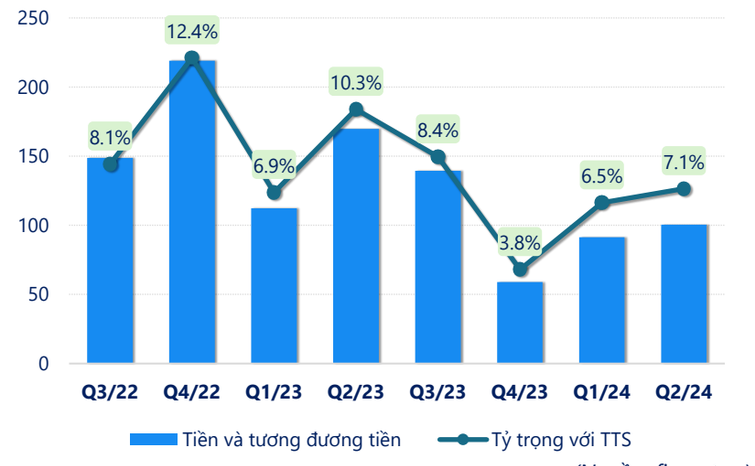


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

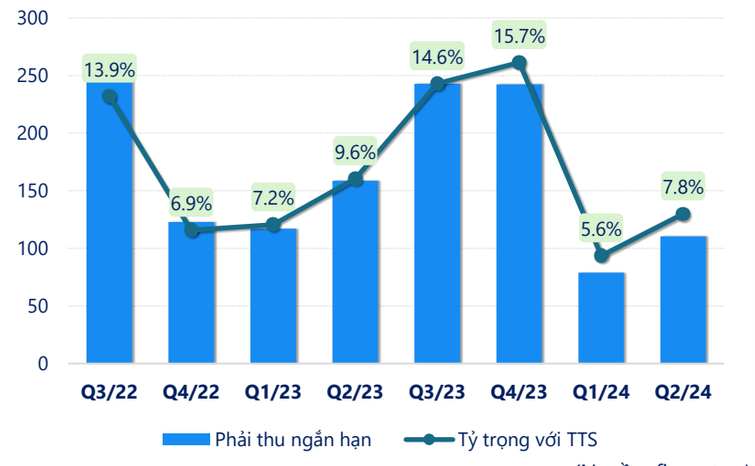
CTCP Thuỷ Điện Miền Nam (HSX: SHP)

Tiền và tương đương tiền



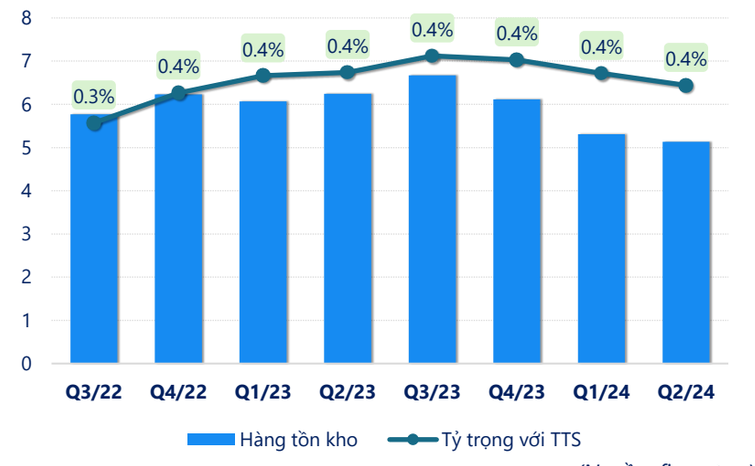
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



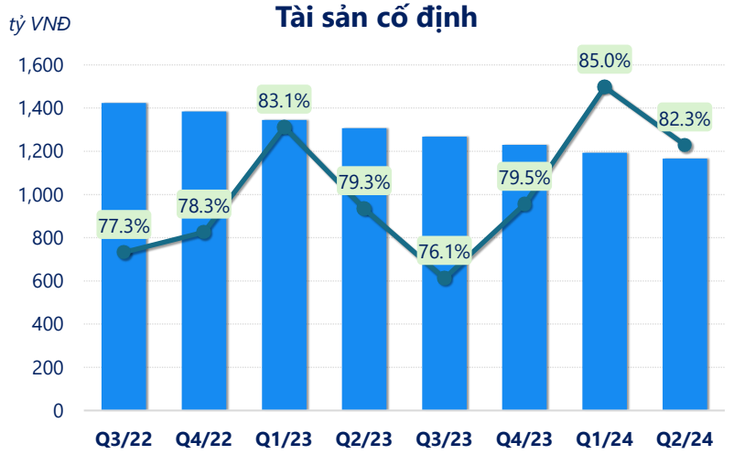
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



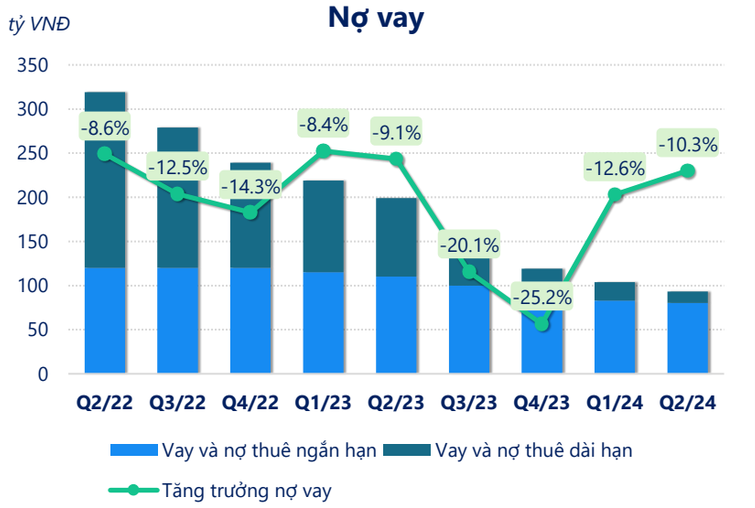
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



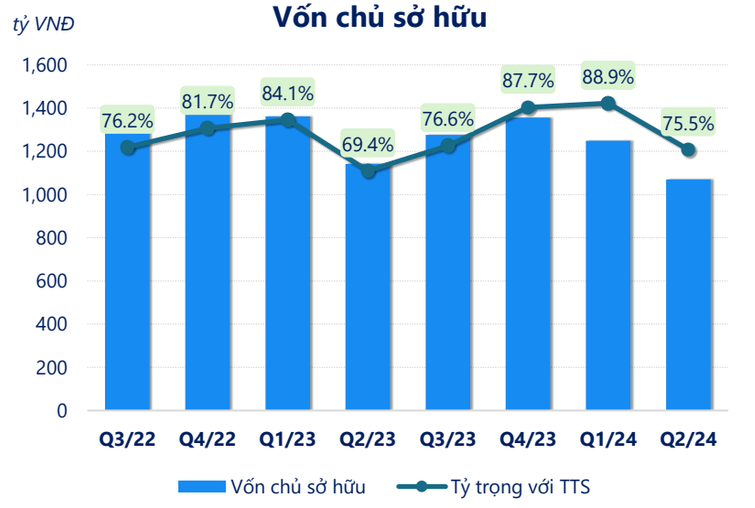
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

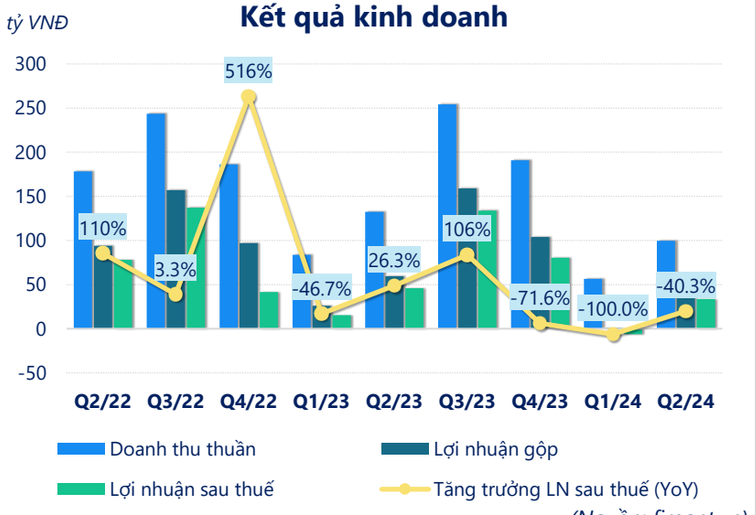


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

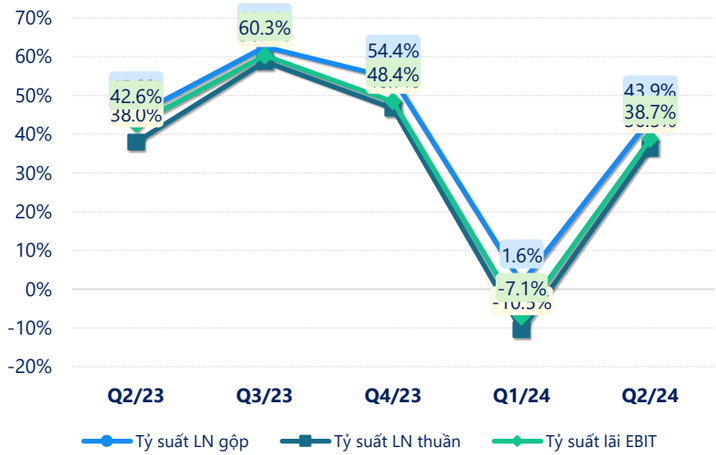
CTCP Thuỷ Điện Miền Nam (HSX: SHP)

Kết quả kinh doanh



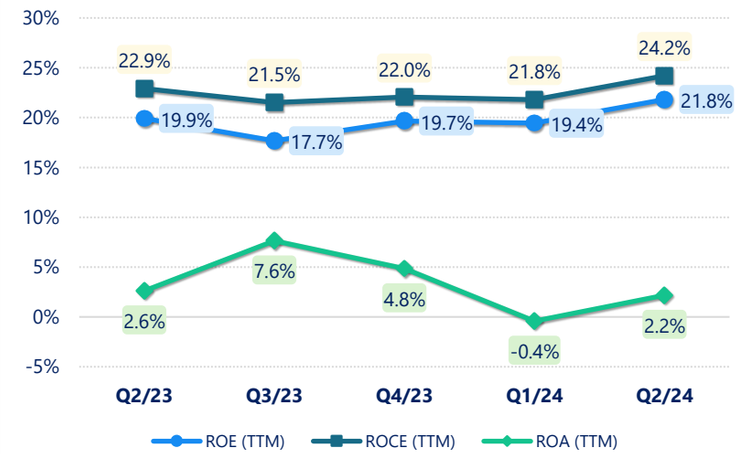
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



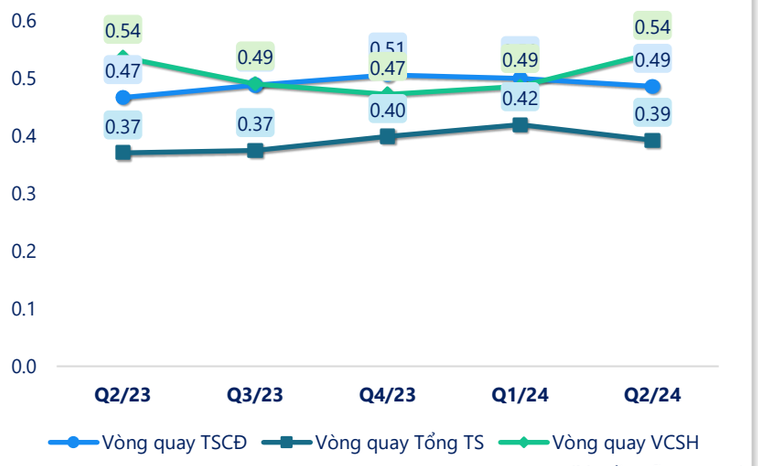
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



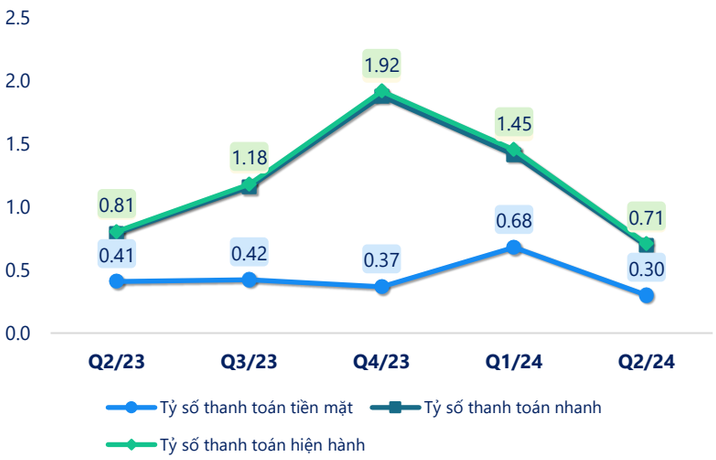
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



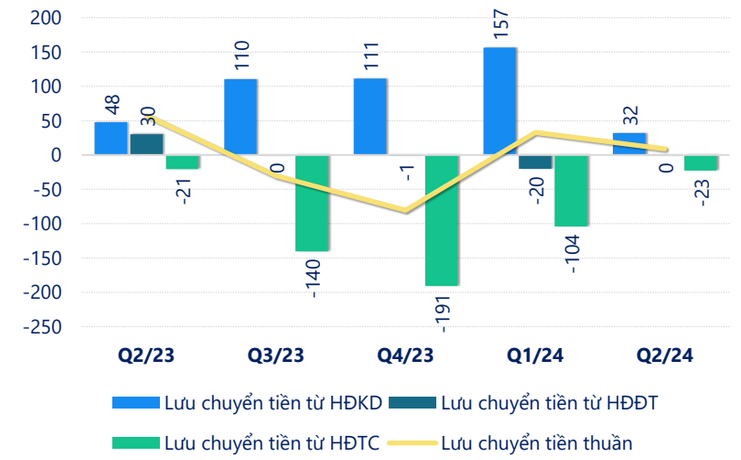
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thuỷ Điện Miền Nam (HSX: SHP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,417**	**1,546**	**-8.3%**
Tài sản ngắn hạn	236	308	-23.2%
Tiền và tương đương tiền	100	58.9	70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	0	
Phải thu ngắn hạn	110	242	-54.4%
Hàng tồn kho	5.13	6.11	-16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.17	6.0%
Tài sản dài hạn	**1,181**	**1,238**	**-4.6%**
Phải thu dài hạn	0.70	0.01	13898%
Tài sản cố định	1,166	1,230	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.16	4.92	-76.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.8**	**3.67**	**248%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	347	189	83.2%
Nợ ngắn hạn	**334**	**160**	**108%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.3	90.0	-10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.65	4.12	-84.1%
Nợ dài hạn	13.0	29.0	-55.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.0	29.0	-55.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,070**	**1,356**	**-21.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,070**	**1,356**	**-21.1%**
Vốn điều lệ	1,012	1,012	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	132	254	191	56.6	99.5
Giá vốn hàng bán	72.9	95.3	87.0	55.7	55.8
Lợi nhuận gộp	59.6	159	104	0.90	43.7
Doanh thu HĐTC	1.72	0.63	0.31	0.57	0.55
Chi phí TC	5.48	4.47	3.17	2.29	1.92
Chi phí lãi vay	5.48	4.47	3.17	2.29	1.92
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.48	5.81	11.9	5.12	6.05
LN thuần từ HĐKD	50.3	149	89.1	-5.94	36.3
Lợi nhuận khác	0.64	-0.50	0.05	-0.34	0.29
LN trước thuế	51.0	149	89.1	-6.28	36.6
Lợi nhuận sau thuế	45.8	134	80.3	-6.28	33.5
LNST của CĐ cty mẹ	45.8	134	80.3	-6.28	33.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.8	110	111	157	31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.3	-0.12	-1.06	-20.0	-0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.7	-140	-191	-104	-22.8
Tiền đầu kỳ	112	170	139	58.9	91.5
Lưu chuyển tiền thuần	**57.4**	**-30.1**	**-80.6**	**32.6**	**8.96**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	170	139	58.9	91.5	100

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic